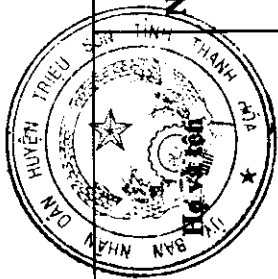


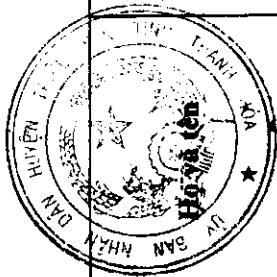
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐIỂM XÉT TUYỂN
GIÁO VIÊN MẦM NON HUYỆN TRIỆU SƠN NĂM 2019
(Kèm theo Thông báo số 266/TB-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2019 của UBND huyện Triệu Sơn)

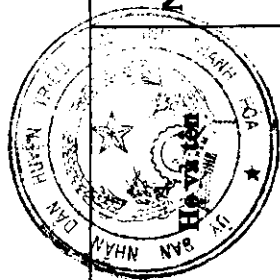
Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Quê quán	Hệ khẩu thường trú	Trình độ chuyên môn		Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm xét tuyển
					Trình độ	Chuyên ngành đào tạo			
PHÒNG 1									
MN001	Lê Thị Hải Anh	27/11/1995	Thọ Dân, Triệu Sơn	Thọ Dân, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	70,0	70,0
MN002	Lê Thị Lan Anh	13/11/1997	Khuyến Nông, Triệu Sơn	Khuyến Nông, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	71,0	71,0
MN003	Lê Thị Lan Anh	23/12/1996	Đồng Lợi, Triệu Sơn	Đồng Lợi, Triệu Sơn	CD	GDMN	0	74,0	74,0
MN004	Trịnh Thị Lan Anh	23/9/1996	Thọ Dân, Triệu Sơn	Thọ Dân, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	45,0	45,0
MN005	Lê Thị Phương Anh	22/01/1997	Thọ Dân, Triệu Sơn	Thọ Dân, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	71,0	71,0
MN006	Lê Thị Phương Anh	10/10/1996	Thọ Bình, Triệu Sơn	Thọ Bình, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	78,5	78,5
MN007	Nguyễn Phương Anh	10/01/1996	Hợp Tiến, Triệu Sơn	Hợp Tiến, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	70,5	70,5



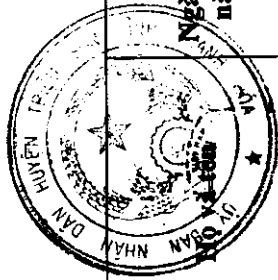
Số báo danh	Ngày, tháng, năm sinh	Quê quán	Hộ khẩu thường trú	Trình độ chuyên môn		Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm xét tuyển
				Trình độ	Chuyên ngành đào tạo			
MN008	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Hợp Thắng, Triệu Sơn	Minh Sơn, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	76,0	76,0
MN009	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Minh Sơn, Triệu Sơn	Dân Quyền, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	85,0	85,0
MN010	Lê Thị Trâm Anh	Thọ Ngọc, Triệu Sơn	Bình Sơn, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	79,0	79,0
MN011	Hà Thị Bích	Thọ Sơn, Triệu Sơn	Thọ Sơn, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	Không dự phỏng vấn		
MN012	Nguyễn Thị Bích	Tiến Nông, Triệu Sơn	Tiến Nông, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	73,0	73,0
MN013	Trịnh Thị Bích	Luận Thành, Thường Xuân	Luận Thành, Thường Xuân	ĐH	GDMN	0	80,0	80,0
MN014	Cao Thị Ngọc Châm	Quảng Hải, Quảng Xương	TT Sao Vàng, Thọ Xuân	TC	GDMN	0	51,0	51,0
MN015	Hà Thị Việt Chính	Luận Thành, Thường Xuân	Thọ Dân, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	60,0	60,0
MN016	Cao Thị Chính	Phượng Nghi, Như Thanh	Phượng Nghi, Như Thanh	TC	GDMN	05	55,0	60,0
MN017	Lê Thị Chính	Đông Ninh, Đông Sơn	Đông Tiến, Đông Sơn	ĐH	GDMN	0	74,0	74,0
MN018	Hồ Thị Chuyên	Xuân Phúc, Như Thanh	Minh Sơn, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	70,0	70,0



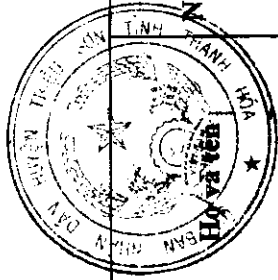
Số báo danh	Ngày, tháng, năm sinh	Quê quán	Hộ khẩu thường trú	Trình độ chuyên môn		Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm xét tuyển
				Trình độ	Chuyên ngành đào tạo			
MN019	Phạm Thị Cúc	Thọ Dân, Triệu Sơn	Thọ Dân, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	73,5	73,5
MN020	Nguyễn Thị Dân	Phượng Nghi, Như Thanh	Đồng Lợi, Triệu Sơn	TC	GDMN	05	76,5	81,5
MN021	Lê Thị Diễm	Thọ Vực, Triệu Sơn	Thọ Vực, Triệu Sơn	CB	GDMN	0	80,0	80,0
MN022	Bùi Thị Đình	Xuân Thắng, Thọ Xuân	Bình Sơn, Triệu Sơn	TC	GDMN	05	68,5	73,5
MN023	Hà Thị Dịu	Triệu Thành, Triệu Sơn	Triệu Thành, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	34,0	34,0
MN024	Lê Thị Dung	Thái Hòa, Triệu Sơn	Thái Hòa, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	70,0	70,0
MN025	Lê Thị Dung	Cán Khê, Như Thanh	Thọ Sơn, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	61,0	61,0
MN026	Lê Thị Kim Dung	Triệu Thành, Triệu Sơn	Triệu Thành, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	05	68,0	73,0
MN027	Nguyễn Thị Kim Dung	Thọ Tân, Triệu Sơn	Thọ Dân, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	67,0	67,0
MN028	Đỗ Thị Thùy Dung	Hợp Lý, Triệu Sơn	Hợp Lý, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	64,0	64,0
MN029	Lê Thùy Dung	Dân Quyền, Triệu Sơn	Dân Lý, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	44,0	44,0



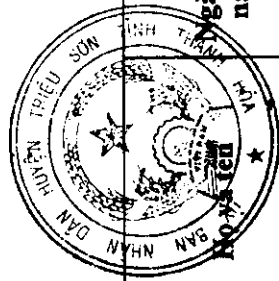
Số báo danh	Ngày, tháng, năm sinh	Quê quán	Hộ khẩu thường trú	Trình độ chuyên môn		Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm xét tuyển
				Trình độ	Chuyên ngành đào tạo			
MN030	Lê Thùy Dung	Hoàng Trường, Hoàng Hóa	Hoàng Trường, Hoàng Hóa	ĐH	GDMN	0	52,0	52,0
MN031	Lê Thị Duyên	Thọ Lộc, Thọ Xuân	Xuân Lộc, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	70,0	70,0
MN032	Nguyễn Thị Duyên	Đức Thọ, Hà Tĩnh	Thọ Bình, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	81,0	81,0
MN033	Nguyễn Thị Duyên	Hợp Lý, Triệu Sơn	Hợp Lý, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	68,0	68,0
PHÒNG 2								
MN034	Nguyễn Thị Đệ	Đồng Lợi, Triệu Sơn	Đồng Lợi, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	71,0	71,0
MN035	Nguyễn Thị Gái	Dân Lực, Triệu Sơn	Dân Lực, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	62,0	62,0
MN036	Hoàng Thị Giang	Hợp Tiến, Triệu Sơn	Hợp Tiến, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	76,0	76,0
MN037	Lê Thị Giang	Dân Quyền, Triệu Sơn	Dân Quyền, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	55,0	55,0
MN038	Lê Thị Hương Giang	Vân Sơn, Triệu Sơn	Dân Lý, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	69,0	69,0
MN039	Lê Thị Bích Hà	Hợp Thành, Triệu Sơn	Hợp Tiến, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	68,0	68,0



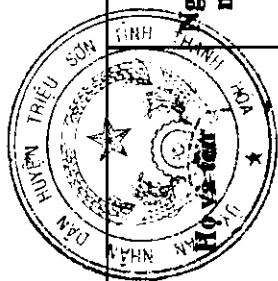
Số báo danh	Ngày, tháng, năm sinh	Quê quán	Hộ khẩu thường trú	Trình độ chuyên môn		Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm xét tuyển
				Trình độ	Chuyên ngành đào tạo			
MN040	Phan Thị Hà	Xuân Thọ, Triệu Sơn	Thọ Cường, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	05	63,0	68,0
MN041	Hoàng Thị Hà	Thọ Tân, Triệu Sơn	Xuân Thọ, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	75,0	75,0
MN042	Nguyễn Thị Hà	Đồng Tiến, Triệu Sơn	Đồng Tiến, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	69,0	69,0
MN043	Lê Thị Thu Hà	Triệu Thành, Triệu Sơn	Triệu Thành, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	72,0	72,0
MN044	Nguyễn Thị Thu Hà	Dân Lực, Triệu Sơn	Dân Lực, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	71,0	71,0
MN045	Nguyễn Thị Hải	Hoàng Khánh, Hoàng Hóa	Hợp Thành, Triệu Sơn	TC	GDMN	05	61,0	66,0
MN046	Lê Thị Hạnh	Minh Dân, Triệu Sơn	Minh Dân, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	69,0	69,0
MN047	Lê Thị Hạnh	Đồng Thắng, Triệu Sơn	Đồng Thắng, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	60,0	60,0
MN048	Lương Thị Hạnh	Thọ Bình, Triệu Sơn	Thọ Bình, Triệu Sơn	TC	GDMN	Không dự phỏng vấn		
MN049	Lê Thu Hằng	Đồng Thắng, Triệu Sơn	Đồng Thắng, Triệu Sơn	CB	GDMN	0	70,0	70,0
MN050	Lê Thị Hằng	Tân Ninh, Triệu Sơn	Tân Ninh, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	69,0	69,0



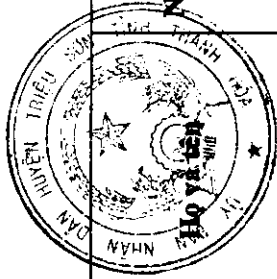
Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Quê quán	Hộ khẩu thường trú	Trình độ chuyên môn		Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm xét tuyển
					Trình độ	Chuyên ngành đào tạo			
MN051	Lê Thị Hằng	27/7/1983	Vân Sơn, Triệu Sơn	TT Triệu Sơn, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	51,0	51,0
MN052	Lê Thị Hằng	11/9/1996	Thọ Vực, Triệu Sơn	Thọ Vực, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	69,0	69,0
MN053	Lê Thị Hằng	20/6/1996	Đông Minh, Đông Sơn	Đông Minh, Đông Sơn	CĐ	GDMN	0	71,0	71,0
MN054	Vũ Thị Hằng	20/5/1987	Thọ Tiến, Triệu Sơn	Thọ Bình, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	50,0	50,0
MN055	Đặng Thị Hiền	01/10/1984	Thọ Tân, Triệu Sơn	Minh Sơn, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	Không dự phỏng vấn		
MN056	Lê Thị Hiền	07/8/1993	Tân Ninh, Triệu Sơn	Khuyến Nông, Triệu Sơn	CĐ	GDMN	0	70,0	70,0
MN057	Lương Thị Hiền	04/01/1996	Bắc Lương, Thọ Xuân	TT Lang Chánh, Lang Chánh	TC	GDMN	0	69,0	69,0
MN058	Trần Thị Hiền	05/02/1991	Dân Quyền, Triệu Sơn	Dân Quyền, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	68,0	68,0
MN059	Trịnh Thị Hiền	01/9/1993	Xuân Du, Như Thanh	Hợp Thành, Triệu Sơn	CĐ	GDMN	0	68,0	68,0
MN060	Vũ Thị Hiền	10/10/1985	Thọ Phú, Triệu Sơn	Dân Lực, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	54,0	54,0
MN061	Trịnh Thị Thu Hiền	22/8/1991	Hợp Tiến, Triệu Sơn	Thọ Tiến, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	80,0	80,0



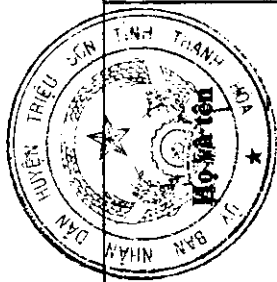
Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Quê quán	Hộ khẩu thường trú	Trình độ chuyên môn		Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm xét tuyển
					Trình độ	Chuyên ngành đào tạo			
MN062	Vũ Thị Thu Hiền	22/8/1993	Đồng Lợi, Triệu Sơn	Tân Ninh, Triệu Sơn	CD	GDMN	05	69,0	74,0
MN063	Trần Thị Hiếu	20/5/1988	Quảng Long, Quảng Xương	Tiến Nông, Triệu Sơn	CD	GDMN	0	52,0	52,0
MN064	Hoàng Thị Hoa	28/4/1984	Đồng Thắng, Triệu Sơn	Đồng Thắng, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	75,0	75,0
MN065	Lê Thị Hoa	26/11/1991	Hợp Thắng, Triệu Sơn	Hợp Thắng, Triệu Sơn	CD	GDMN	0	60,0	60,0
MN066	Lê Thị Hoa	06/12/1990	Xuân Thịnh, Triệu Sơn	Xuân Thịnh, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	73,0	73,0
PHÒNG 3									
MN067	Vũ Thị Phương Hoa	22/9/1991	Đồng Lợi, Triệu Sơn	Đồng Lợi, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	75,0	75,0
MN068	Ngô Thị Hòa	29/9/1990	Đồng Thắng, Triệu Sơn	Dân Lý, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	69,0	69,0
MN069	Lê Thị Hòa	13/02/1991	Bình Lương, Như Xuân	Dân Quyền, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	60,0	60,0
MN070	Nguyễn Thị Hòa	13/7/1994	Khuyến Nông, Triệu Sơn	Tân Ninh, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	70,0	70,0
MN071	Lê Thị Hoàn	17/9/1995	Thọ Dân, Triệu Sơn	Thọ Dân, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	50,0	50,0



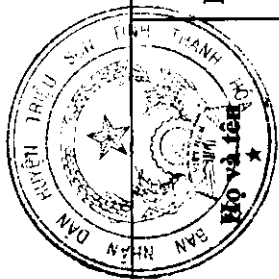
Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Quê quán	Hộ khẩu thường trú	Trình độ chuyên môn		Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm xét tuyển
					Trình độ	Chuyên ngành đào tạo			
MN072	Hà Thị Hoài	17/5/1991	Triệu Thành, Triệu Sơn	Hợp Tiến, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	80,0	80,0
MN073	Lê Thị Hoài	05/10/1982	Minh Dân, Triệu Sơn	Minh Dân, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	05,0	05,0
MN074	Lê Thị Hoài	24/02/1994	Minh Châu, Triệu Sơn	Minh Châu, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	05,0	05,0
MN075	Hoàng Thị Hoài	07/6/1984	Thọ Nguyên, Thọ Xuân	Phổ Lê Lợi, TT Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	10,0	10,0
MN076	Mai Thị Hoài	01/9/1993	Minh Sơn, Triệu Sơn	Dân Quyền, Triệu Sơn	CD	GDMN	0	75,0	75,0
MN077	Đỗ Thị Hồng	24/3/1987	Dân Quyền, Triệu Sơn	Dân Quyền, Triệu Sơn	CD	GDMN	0	40,0	40,0
MN078	Lê Thị Hồng	15/01/1993	Xuân Thọ, Triệu Sơn	Xuân Thọ, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	80,0	80,0
MN079	Lê Thị Hồng	17/9/1993	Dân Lý, Triệu Sơn	Dân Lý, Triệu Sơn	TC	GDMN	05	10,0	15,0
MN080	Phạm Thị Hồng	20/9/1987	Thọ Thế, Triệu Sơn	An Nông, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	20,0	20,0
MN081	Lê Thị Thu Hồng	18/9/1996	Xuân Thịnh, Triệu Sơn	Xuân Thịnh, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	75,0	75,0
MN082	Đỗ Thị Kim Huệ	20/10/1992	Đồng Tiến, Triệu Sơn	Đồng Tiến, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	76,0	76,0



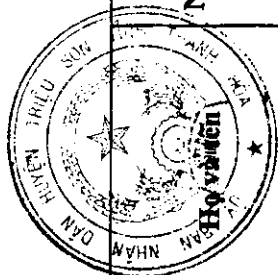
Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Quê quán	Hộ khẩu thường trú	Trình độ chuyên môn		Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm xét tuyển
					Trình độ	Chuyên ngành đào tạo			
MN083	Quách Thị Huệ	28/7/1991	Xuân Du, Như Thanh	Hợp Thành, Triệu Sơn	TC	GDMN	05	86,0	91,0
MN084	Bùi Thị Hương	15/5/1993	Bình Sơn, Triệu Sơn	Bình Sơn, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	05	75,0	80,0
MN085	Lê Thu Hương	20/3/1993	Thọ Dân, Triệu Sơn	Thọ Dân, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	35,0	35,0
MN086	Phạm Thị Hương	27/7/1990	Cầm Liên, Cầm Thủy	Thọ Dân, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	40,0	40,0
MN087	Phạm Thị Hương	06/5/1993	Nam Giang, Thọ Xuân	Nam Giang, Thọ Xuân	TC	GDMN	0	60,0	60,0
MN088	Lê Thị Hương	24/4/1990	Xuân Thọ, Triệu Sơn	Xuân Thọ, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	75,0	75,0
MN089	Lê Thị Hương	22/01/1994	Khuyến Nông, Triệu Sơn	Khuyến Nông, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	77,0	77,0
MN090	Lê Thị Hương	10/10/1991	Thọ Bình, Triệu Sơn	Thọ Bình, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	80,0	80,0
MN091	Nguyễn Thị Mai Hương	19/10/1989	Dân Lý, Triệu Sơn	TT Triệu Sơn, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	50,0	50,0
MN092	Lê Thị Hương	16/6/1990	Thọ Ngọc, Triệu Sơn	Thọ Ngọc, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	40,0	40,0
MN093	Lê Thị Hương	07/3/1984	Xuân Thịnh, Triệu Sơn	Xuân Thịnh, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	40,0	40,0



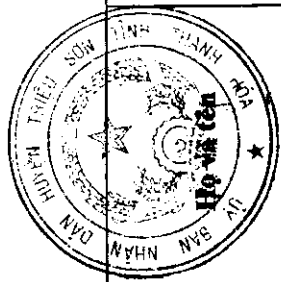
Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Quê quán	Hộ khẩu thường trú	Trình độ chuyên môn		Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm xét tuyển
					Trình độ	Chuyên ngành đào tạo			
MN094	Nguyễn Thị Huyền	05/01/1991	Hợp Thắng, Triệu Sơn	Thọ Phú, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	48,0	48,0
MN095	Vũ Thị Huyền	26/9/1992	Thọ Tiến, Triệu Sơn	Hợp Thành, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	52,0	52,0
MN096	Nguyễn Thị Huyền	26/5/1985	Dân Quyền, Triệu Sơn	Dân Quyền, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	05	60,0	65,0
MN097	Phạm Thị Thu Huyền	26/8/1993	Thọ Tân, Triệu Sơn	Thọ Tân, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	73,0	73,0
MN098	Nguyễn Thị Thu Huyền	20/10/1992	Thọ Tân, Triệu Sơn	Thọ Tân, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	55,0	55,0
MN099	Hà Thị Lan	14/7/1987	Minh Châu, Triệu Sơn	Minh Châu, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	60,0	60,0
PHÒNG SỐ 4									
MN100	Lê Thị Lan	08/10/1987	Tân Ninh, Triệu Sơn	Tân Ninh, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	70,0	70,0
MN101	Lê Thị Lan	10/12/1985	Tiến Nông, Triệu Sơn	Nông Trường, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	75,0	75,0
MN102	Nguyễn Thị Lan	24/4/1997	Ba Đình, Nga Sơn	Thọ Phú, Triệu Sơn	CD	GDMN	0	73,0	73,0
MN103	Vũ Thị Lài	20/9/1993	Thọ Dân, Triệu Sơn	Xuân Thọ, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	Không dự phỏng vấn		



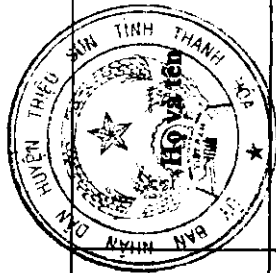
Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Quê quán	Hộ khẩu thường trú	Trình độ chuyên môn		Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm xét tuyển
					Trình độ	Chuyên ngành đào tạo			
MN104	Nguyễn Thị Lâm	06/7/1989	Mình Sơn, Triệu Sơn	Mình Sơn, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	68,0	68,0
MN105	Bùi Thị Lê	07/5/1988	Dân Lý, Triệu Sơn	Dân Lý, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	55,0	55,0
MN106	Phạm Thị Lê	15/01/1989	Hợp Thắng, Triệu Sơn	Hợp Thắng, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	40,0	40,0
MN107	Nguyễn Thị Lê	28/02/1994	Thọ Thê, Triệu Sơn	Thọ Cường, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	30,0	30,0
MN108	Nguyễn Thị Lê	12/10/1984	Thiệu Lý, Thiệu Hóa	Mình Dân, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	20,0	20,0
MN109	Lê Thị Liên	01/02/1986	Thọ Sơn, Triệu Sơn	Thọ Sơn, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	05	70,0	75,0
MN110	Lê Thị Liên	09/11/1989	Xuân Lộc, Triệu Sơn	Xuân Thịnh, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	05	30,0	35,0
MN111	Nguyễn Thị Liên	02/6/1993	Thọ Ngọc, Triệu Sơn	Thọ Ngọc, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	70,0	70,0
MN112	Trần Thị Liên	26/3/1989	Thọ Sơn, Triệu Sơn	Thọ Sơn, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	78,5	78,5
MN113	Đinh Thị Linh	04/10/1995	Thọ Ngọc, Triệu Sơn	Thọ Ngọc, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	40,0	40,0
MN114	Lê Thị Linh	27/10/1995	Thọ Dân, Triệu Sơn	Thọ Dân, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	75,0	75,0



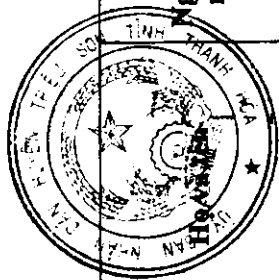
Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Quê quán	Hộ khẩu thường trú	Trình độ chuyên môn		Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm xét tuyển
					Trình độ	Chuyên ngành đào tạo			
MN115	Vũ Thị Linh	11/4/1996	Đồng Lợi, Triệu Sơn	Đồng Lợi, Triệu Sơn	CD	GDMN	0	72,0	72,0
MN116	Lê Thị Thùy Linh	10/6/1989	Thọ Dân, Triệu Sơn	Thọ Dân, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	73,5	73,5
MN117	Lê Thị Thùy Linh	26/6/1993	Tân Ninh, Triệu Sơn	Tân Ninh, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	46,0	46,0
MN118	Lê Thị Mỹ Linh	11/3/1997	Tân Ninh, Triệu Sơn	Tân Ninh, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	72,0	72,0
MN119	Lê Thị Loan	24/8/1992	Phúc Do, Cẩm Thủy	Phúc Do, Cẩm Thủy	ĐH	GDMN	Không dự phỏng vấn		
MN120	Lê Thị Loan	22/9/1990	Thọ Dân, Triệu Sơn	Thọ Dân, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	83,0	83,0
MN121	Trần Thị Loan	15/3/1987	Thọ Tiến, Triệu Sơn	Thọ Tiến, Triệu Sơn	TC	GDMN	05	60,0	65,0
MN122	Lê Thị Luyến	14/8/1986	Tân Ninh, Triệu Sơn	TT Triệu Sơn, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	55,0	55,0
MN123	Bùi Thị Lý	16/7/1994	Hợp Lý, Triệu Sơn	Triệu Thành, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	50,0	50,0
MN124	Hoàng Thị Lý	18/9/1996	Thái Hòa, Triệu Sơn	Vân Sơn, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	30,0	30,0
MN125	Lê Thị Lý	09/11/1985	Thọ Ngọc, Triệu Sơn	Thọ Ngọc, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	70,0	70,0



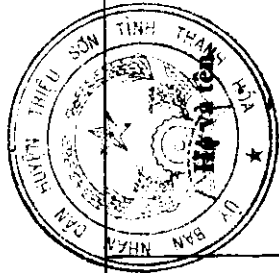
Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Quê quán	Hộ khẩu thường trú	Trình độ chuyên môn		Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm xét tuyển
					Trình độ	Chuyên ngành đào tạo			
MN126	Lê Thị Hải Lý	17/11/1992	Cẩm Tân, Cẩm Thủy	Đông Yên, Đông Sơn	ĐH	GDMN	Không dự phỏng vấn		
MN127	Lê Thị Mai	22/11/1984	Tân Ninh, Triệu Sơn	Tân Ninh, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	30,0	30,0
MN128	Lê Thị Mai	15/6/1989	Tân Ninh, Triệu Sơn	Tân Ninh, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	25,0	25,0
MN129	Nguyễn Thị Mai	15/4/1993	Thọ Trường, Thọ Xuân	Hợp Lý, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	83,0	83,0
MN130	Lê Thị Minh	21/11/1995	Dân Quyền, Triệu Sơn	Dân Quyền, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	64,5	64,5
MN131	Vũ Thị Minh	10/01/1991	Hợp Tiến, Triệu Sơn	Hợp Tiến, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	70,0	70,0
MN132	Nguyễn Thị Mùi	16/02/1991	Đông Phú, Đông Sơn	Đông Thắng, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	75,0	75,0
PHÒNG 5									
MN133	Nguyễn Thị Mừng	20/01/1990	Đông Tiến, Triệu Sơn	Đông Thắng, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	70,0	70,0
MN134	Hà Thị Hà My	22/12/1996	Hiền Chung, Quan Hóa	Hiền Chung, Quan Hóa	ĐH	GDMN	05	35,5	40,5
MN135	Trương Thị Na	16/8/1995	Hợp Lý, Triệu Sơn	Hợp Lý, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	70,5	70,5



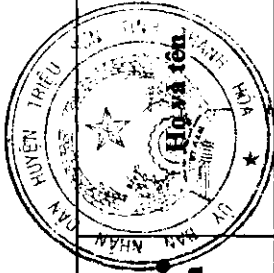
Số báo danh	Ngày, tháng, năm sinh	Quê quán	Hộ khẩu thường trú	Trình độ chuyên môn		Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm xét tuyển
				Trình độ	Chuyên ngành đào tạo			
MN136	Hà Thị Nam	Thọ Sơn, Triệu Sơn	Thọ Tiến, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	05	90,0	95,0
MN137	Hà Thị Nga	TT Thọ Xuân, Thọ Xuân	Thọ Cường, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	69,5	69,5
MN138	Đỗ Thị Linh Nga	Hợp Tiến, Triệu Sơn	Hợp Tiến, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	76,5	76,5
MN139	Lê Thị Ngân	Đồng Tiến, Triệu Sơn	Đồng Tiến, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	39,0	39,0
MN140	Trần Thị Ngân	Hợp Lý, Triệu Sơn	Hợp Lý, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	71,0	71,0
MN141	Lê Thị Ngọc	Đồng Tiến, Triệu Sơn	Đồng Tiến, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	46,5	46,5
MN142	Lê Thị Ngọc	Đồng Lợi, Triệu Sơn	Đồng Lợi, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	71,0	71,0
MN143	Lê Thị Ngọc	Vân Sơn, Triệu Sơn	Vân Sơn, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	70,0	70,0
MN144	Lê Thị Ngọc	Hợp Thắng, Triệu Sơn	Minh Sơn, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	43,5	43,5
MN145	Đinh Thị Nguyệt	Cầm Tân, Cầm Thủy	Cán Khê, Như Thanh	TC	GDMN	0	79,0	79,0
MN146	Lê Thị Nguyệt	Xuân Thọ, Triệu Sơn	Thọ Dân, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	05	46,5	51,5



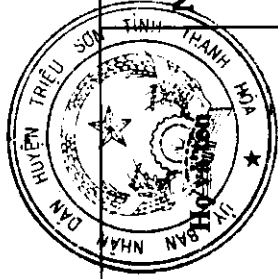
Số báo danh	Ngày, tháng, năm sinh	Quê quán	Hộ khẩu thường trú	Trình độ chuyên môn		Điểm ưu tiên	Điểm phòng vấn	Tổng điểm xét tuyển
				Trình độ	Chuyên ngành đào tạo			
MN147	Nguyễn Thị Nguyệt	Thọ Tân, Triệu Sơn	Thọ Tân, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	Không dự phòng vấn		
MN148	Lê Thị Nhung	Vân Sơn, Triệu Sơn	Vân Sơn, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	71,0	71,0
MN149	Lê Thị Nhung	Dân Quyền, Triệu Sơn	Dân Quyền, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	33,5	33,5
MN150	Lê Thị Nhung	Thọ Phú, Triệu Sơn	Thọ Vực, Triệu Sơn	CD	GDMN	0	71,0	71,0
MN151	Nguyễn Thị Nhung	Thọ Sơn, Triệu Sơn	Thọ Bình, Triệu Sơn	TC	GDMN	05	71,0	76,0
MN152	Lê Thị Như	Dân Quyền, Triệu Sơn	Minh Sơn, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	72,0	72,0
MN153	Hà Thị Nụ	Minh Châu, Triệu Sơn	An Nông, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	71,0	71,0
MN154	Hà Châm Oanh	Hợp Thành, Triệu Sơn	Hợp Thành, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	26,5	26,5
MN155	Hoàng Thị Oanh	Đồng Tiến, Triệu Sơn	Đồng Tiến, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	69,0	69,0
MN156	Trương Thị Oanh	Hợp Thành, Triệu Sơn	TT Triệu Sơn, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	68,5	68,5
MN157	Phạm Thị Kim Oanh	Thọ Phú, Triệu Sơn	Thọ Phú, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	86,0	86,0



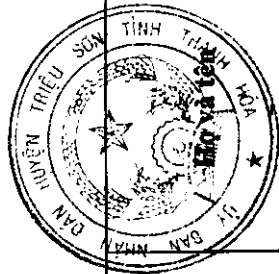
Số báo danh	Ngày, tháng, năm sinh	Quê quán	Hộ khẩu thường trú	Trình độ chuyên môn		Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm xét tuyển
				Trình độ	Chuyên ngành đào tạo			
MN158	10/10/1994	Thọ Dân, Triệu Sơn	Thọ Dân, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	70,0	70,0
MN159	10/5/1986	Dân Quyền, Triệu Sơn	Dân Quyền, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	38,0	38,0
MN160	19/12/1988	Xuân Lộc, Triệu Sơn	Xuân Lộc, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	69,0	69,0
MN161	08/11/1997	Đồng Lợi, Triệu Sơn	Đồng Lợi, Triệu Sơn	CD	GDMN	0	68,5	68,5
MN162	10/4/1987	Hợp Lý, Triệu Sơn	Hợp Lý, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	36,0	36,0
MN163	06/5/1989	Tân Ninh, Triệu Sơn	Tân Ninh, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	68,5	68,5
MN164	19/02/1987	Vân Sơn, Triệu Sơn	Vân Sơn, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	61,0	61,0
MN165	20/5/1996	Nông Trường, Triệu Sơn	Nông Trường, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	70,0	70,0
PHÒNG 6								
MN166	07/7/1994	Thọ Tân, Triệu Sơn	Thọ Tân, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	20,5	20,5
MN167	02/7/1992	Hợp Thắng, Triệu Sơn	Xuân Thọ, Như Thanh	CD	GDMN	0	50,0	50,0



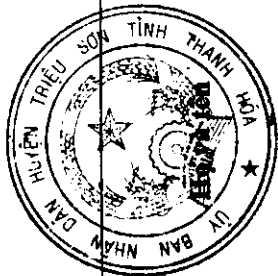
Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Quê quán	Hộ khẩu thường trú	Trình độ chuyên môn		Điểm ưu tiên	Điểm phòng vấn	Tổng điểm xét tuyển
					Trình độ	Chuyên ngành đào tạo			
MN168	Nguyễn Thị Tâm	13/03/1987	Hợp Thành, Triệu Sơn	An Nông, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	05	73,5	78,5
MN169	Trần Thị Thanh Tâm	03/7/1987	Tân Ninh, Triệu Sơn	An Nông, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	05	50,0	55,0
MN170	Trịnh Thị Tâm	10/6/1986	Hợp Thắng, Triệu Sơn	Hợp Thắng, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	35,0	35,0
MN171	Ngô Thị Thanh	09/10/1983	Đồng Thắng, Triệu Sơn	Thọ Tân, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	71,0	71,0
MN172	Phạm Thị Thắm	04/6/1991	Nông Trường, Triệu Sơn	Nông Trường, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	69,0	69,0
MN173	Phạm Thị Thắm	20/9/1994	Dân Quyền, Triệu Sơn	Dân Quyền, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	50,0	50,0
MN174	Bùi Thị Thảo	30/01/1990	Thọ Sơn, Triệu Sơn	Thọ Sơn, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	05	20,0	25,0
MN175	Bùi Thị Thảo	13/11/1997	Quảng Yên, Quảng Xương	Khuyến Nông, Triệu Sơn	CD	GDMN	0	05,0	05,0
MN176	Đỗ Thị Thảo	25/8/1986	Tân Ninh, Triệu Sơn	Tân Ninh, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	73,0	73,0
MN177	Hoàng Thị Thảo	22/4/1991	Vĩnh Tân, Vĩnh Lộc	Thọ Tiến, Triệu Sơn	TC	GDMN	05	72,0	77,0
MN178	Lê Thị Thảo	10/10/1985	Dân Lực, Triệu Sơn	Dân Lực, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	71,5	71,5



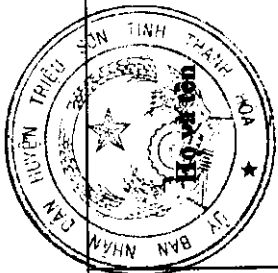
Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Quê quán	Hộ khẩu thường trú	Trình độ chuyên môn		Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm xét tuyển
					Trình độ	Chuyên ngành đào tạo			
MN179	Lê Thị Thảo	19/4/1996	Xuân Thịnh, Triệu Sơn	Xuân Thịnh, Triệu Sơn	CE	GDMN	0	60,0	60,0
MN180	Vũ Thị Thảo	10/5/1990	Minh Châu, Triệu Sơn	Minh Châu, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	52,5	52,5
MN181	Đỗ Thị Thê	10/9/1985	Khuyến Nông, Triệu Sơn	Khuyến Nông, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	64,5	64,5
MN182	Nguyễn Thị Thịnh	02/7/1988	Đồng Tiến, Triệu Sơn	Đồng Lợi, Triệu Sơn	CE	GDMN	0	45,5	45,5
MN183	Hà Thị Thêm	20/6/1986	Thọ Ngọc, Triệu Sơn	Hợp Thành, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	69,0	69,0
MN184	Trịnh Thị Thêu	02/9/1987	Đồng Minh, Đông Sơn	Đồng Khê, Đông Sơn	ĐH	GDMN	0	40,0	40,0
MN185	Vũ Thị Thoa	20/11/1986	Minh Châu, Triệu Sơn	Minh Châu, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	51,0	51,0
MN186	Lê Thị Thơm	17/7/1991	Hợp Lý, Triệu Sơn	Thọ Tân, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	71,0	71,0
MN187	Trịnh Thị Thơm	12/3/1991	Thọ Sơn, Triệu Sơn	Thọ Tiến, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	05	71,0	76,0
MN188	Lê Thị Thu	25/6/1992	Vân Sơn, Triệu Sơn	Thọ Dân, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	70,5	70,5
MN189	Lê Thị Thu	01/02/1994	Thọ Bình, Triệu Sơn	Thọ Bình, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	70,5	70,5



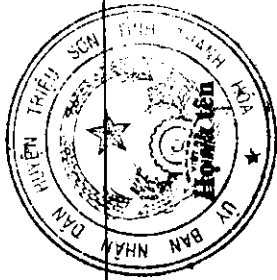
Số báo danh	Ngày, tháng, năm sinh	Quê quán	Hộ khẩu thường trú	Trình độ chuyên môn		Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm xét tuyển
				Trình độ	Chuyên ngành đào tạo			
MN190	Phạm Thị Thu	Đồng Tiến, Triệu Sơn	Đồng Tiến, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	71,0	71,0
MN191	Hà Thị Cẩm Thu	Hợp Thành, Triệu Sơn	Hợp Thành, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	75,0	75,0
MN192	Phạm Minh Thủy	Thọ Cường, Triệu Sơn	Thọ Cường, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	70,0	70,0
MN193	Nhữ Thị Thủy	Đồng Tiến, Triệu Sơn	Dân Lực, Triệu Sơn	TC	GDMN	05	42,0	47,0
MN194	Nguyễn Thị Thủy	Minh Sơn, Triệu Sơn	TT Sao Vàng, Thọ Xuân	CD	GDMN	0	70,0	70,0
MN195	Nguyễn Thị Thủy	Tân Ninh, Triệu Sơn	Đồng Lợi, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	71,0	71,0
MN196	Lê Thị Thủy	Xuân Thịnh, Triệu Sơn	Thọ Vực, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	05	70,0	75,0
MN197	Trần Thị Thủy	Hợp Lý, Triệu Sơn	Hợp Tiến, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	07,0	07,0
MN198	Trịnh Thị Thủy	Xuân Lai, Thọ Xuân	Dân Quyền, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	64,5	64,5
PHÒNG 7								
MN199	Nguyễn Thị Thủy	Triệu Thành, Triệu Sơn	Triệu Thành, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	70,0	70,0



Số báo danh	Ngày, tháng, năm sinh	Quê quán	Hộ khẩu thường trú	Trình độ chuyên môn		Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm xét tuyển
				Trình độ	Chuyên ngành đào tạo			
MN 200	Nguyễn Thị Thủy	Hợp Thắng, Triệu Sơn	Hợp Thắng, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	79,0	79,0
MN201	An Thị Thủy	Dân Quyền, Triệu Sơn	Hợp Thắng, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	71,0	71,0
MN202	Hà Thị Thủy	Hợp Thành, Triệu Sơn	Hợp Thành, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	05	50,0	55,0
MN203	Lê Thị Thủy	Thái Hòa, Triệu Sơn	Thái Hòa, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	40,0	40,0
MN204	Nguyễn Thị Thủy	Tiến Nông, Triệu Sơn	Dân Lý, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	75,0	75,0
MN205	Nguyễn Thị Hồng Thủy	Xuân Lộc, Hậu Lộc	Thọ Cường, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	80,0	80,0
MN206	Lê Thị Thương	Đồng Thắng, Triệu Sơn	Đồng Thắng, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	50,0	50,0
MN207	Trịnh Thị Thương	Vĩnh Phúc, Vĩnh Lộc	Vĩnh Phúc, Vĩnh Lộc	CĐ	GDMN	0	85,0	85,0
MN208	Lê Thị Tinh	Thái Hòa, Triệu Sơn	Thái Hòa, Triệu Sơn	CĐ	GDMN	0	80,0	80,0
MN209	Lê Thị Tinh	Hoàng Long, Hoàng Hóa	Thọ Bình, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	45,0	45,0
MN210	Đào Thị Trang	Dân Lý, Triệu Sơn	Dân Lý, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	77,5	77,5



Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Quê quán	Hộ khẩu thường trú	Trình độ chuyên môn		Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm xét tuyển
					Trình độ	Chuyên ngành đào tạo			
MN211	Hoàng Thị Trang	29/01/1989	Thọ Tiến, Triệu Sơn	Thọ Tiến, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	65,0	65,0
MN212	Lê Thị Trang	18/10/1997	Triệu Thành, Triệu Sơn	Triệu Thành, Triệu Sơn	CD	GDMN	0	83,0	83,0
MN213	Lê Thị Trang	28/6/1995	Xuân Lộc, Triệu Sơn	Xuân Lộc, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	71,5	71,5
MN214	Lê Thị Trang	04/9/1993	Thọ Ngọc, Triệu Sơn	Thọ Ngọc, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	80,5	80,5
MN215	Trần Thị Trang	20/7/1996	Thọ Dân, Triệu Sơn	Thọ Dân, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	85,5	85,5
MN216	Lê Thị Thu Trang	28/10/1995	Đông Khê, Đông Sơn	Minh Sơn, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	57,5	57,5
MN217	Nguyễn Thị Tú	24/6/1988	Thọ Tân, Triệu Sơn	Dân Lực, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	72,5	72,5
MN218	Đỗ Thị Tuyên	03/10/1988	Đồng Tiến, Triệu Sơn	Đồng Tiến, Triệu Sơn	CD	GDMN	0	69,5	69,5
MN219	Mai Thị Tuyên	15/9/1992	Hải Hà, Tĩnh Gia	Thọ Ngọc, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	50,0	50,0
MN220	Lê Thị Tuyên	12/10/1995	Thọ Dân, Triệu Sơn	Thọ Dân, Triệu Sơn	CD	GDMN	0	75,0	75,0
MN221	Lê Thị Tuyên	05/4/1995	Tiến Nông, Triệu Sơn	Tiến Nông, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	70,0	70,0



Số báo danh	Ngày, tháng, năm sinh	Quê quán	Hộ khẩu thường trú	Trình độ chuyên môn		Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm xét tuyển
				Trình độ	Chuyên ngành đào tạo			
MN222	Nguyễn Thị Tuyết	Thái Hòa, Triệu Sơn	Thái Hòa, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	69,0	69,0
MN223	Vũ Thị Tuyết	Thọ Sơn, Triệu Sơn	Hợp Lý, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	05	55,0	60,0
MN224	Vũ Thị Tuyết	Hợp Thắng, Triệu Sơn	Thọ Vực, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	82,0	82,0
MN225	Phạm Thị Vân	Đồng Lợi, Triệu Sơn	Đồng Lợi, Triệu Sơn	CĐ	GDMN	0	70,0	70,0
MN226	Nguyễn Thị Vân	Xuân Sơn, Thọ Xuân	Thọ Ngọc, Triệu Sơn	ĐH	GDMN	0	80,0	80,0
MN227	Khương Thị Vui	Dân Quyền, Triệu Sơn	Dân Quyền, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	69,0	69,0
MN228	Lê Thị Vy	Hợp Thành, Triệu Sơn	Hợp Thành, Triệu Sơn	TC	GDMN	05	69,0	74,0
MN229	Hoàng Thị Yến	Thịệu Đò, Thịệu Hóa	Thịệu Lý, Thịệu Hóa	TC	GDMN	0	83,0	83,0
MN230	Hoàng Thị Yến	Hợp Thắng, Triệu Sơn	Hợp Thắng, Triệu Sơn	CĐ	GDMN	0	83,0	83,0
MN231	Lê Thị Yến	Hợp Lý, Triệu Sơn	Hợp Lý, Triệu Sơn	TC	GDMN	0	50,0	50,0
MN232	Hoàng Thị Hải Yến	Vĩnh Hùng, Vĩnh Lộc	Vĩnh Hùng, Vĩnh Lộc	ĐH	GDMN	0	45,0	45,0